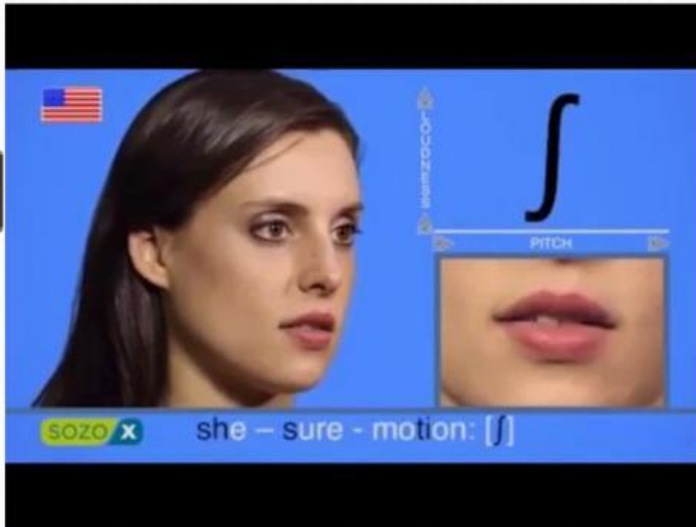


Unit 13: / ʃ/ / ʒ/ tʃ/ / dʒ/

/ʃ/



/ʃ/ - SHEEP (con cừu)



/ʃ/ là một âm vô thanh
Đặt lưỡi cong lên chạm vào vòm họng trên. Chu môi ra phía trước tạo thành hình tròn và đẩy hơi ra mạnh. Khi bật âm, đặt tay trước miệng, cảm thấy một luồng khí từ miệng ra tay.



shop	/ʃɑ:p/	cửa hàng
shirt	/ʃɜ:rt/	áo sơ mi
wish	/wɪʃ/	điều ước
fresh	/freʃ/	tươi
wash	/wɔ:ʃ/	giặt
mushroom	/ˈmʌʃru:m/	cây nấm
ocean	/ˈoʊʃn/	đại dương
machine	/məˈʃi:n/	máy móc
special	/ˈspeʃl/	đặc biệt
sugar	/ˈʃʊgər/	đường
sure	/ʃʊr/	chắc chắn
Russia	/ˈrʌʃə/	nước Nga
motion	/ˈmoʊʃn/	cử động
delicious	/dɪˈlɪʃəs/	ngon
champagne	/ʃæmˈpeɪn/	rượu sâm panh

/ʃ/

-This is a special local dish
/ðɪs/ /ɪz/ /ə/ /'speʃəl/ /'ləʊkəl/ /dɪʃ/



-He is a shipper.
/hi:/ /ɪz/ /ə/ /'ʃɪpər/

/3/



/3/ - TELEVISION (ti vi)

/3/ là một âm hữu thanh

Tạo khẩu hình miệng giống âm /j/. Nhưng khi đọc, đẩy âm từ cuống họng ra, đặt tay dưới cổ họng cảm thấy rung mạnh. Khi đặt tay trước miệng, không cảm thấy một luồng khí từ miệng ra tay.



casual	/ˈkæʒuəl/	không trình bày
pleasure	/ˈpleʒər/	hân hạnh
measure	/ˈmeʒər/	đo lường
television	/ˈtelɪvɪʒn/	tivi
Asia	/ˈeɪʒə/	châu Á
usually	/ˈjuːʒəli/	thường xuyên
occasion	/əˈkeɪʒn/	địp
decision	/dɪˈsɪʒn/	quyết định
confusion	/kənˈfjuːʒn/	sự bối rối
garage	/gəˈrɑːdʒ/	nhà xe
beige	/beɪʒ/	

/3/



-It's a **pleasure** to be here today.
/ɪts/ /ə/ /'pleɪʒər/ /tu:/ /bi:/ /hɪr/ /tə'deɪ/



-Give me your **decision**.
/gɪv/ /mi:/ /dʒɪːʃn/ /dɪ'sɪʒən/

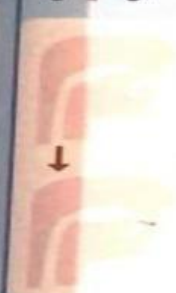


-What a special **occasion**!
/Wə:t/ /ə/ /'speʃl/ /ə'keɪʒən/

/tʃ/



/tʃ/ - CHAIR (cái ghế)



/tʃ/ là một âm vô thanh
Đặt miệng như đọc âm /t/
sau đó chuyển sang đọc
âm /ʃ/. Khi bật âm, đặt tay
trước miệng, cảm thấy
một luồng khí từ miệng ra
tay.

(âm này gần giống âm /tr/
trong tiếng Việt nhưng môi
chu ra nhiều hơn).



church	/tʃɜːrtʃ/	nhà thờ
chap	/tʃæp/	khe nứt
chips	/tʃɪpz/	bim bim
choose	/tʃuːz/	lựa chọn
March	/mɑːrtʃ/	tháng Ba
which	/wɪtʃ/	cái nào
catch	/kætʃ/	bắt
watch	/wɑːtʃ/	đồng hồ đeo tay
kitchen	/ˈkɪtʃɪn/	nhà bếp
achieve	/əˈtʃiːv/	đạt được
future	/ˈfjuːtʃər/	tương lai
question	/ˈkwestʃən/	câu hỏi
moisture	/ˈmɔɪstʃər/	hơi ẩm

/tʃ/



Vietnam is **changing** every day.
/vi,et'nam/ /ɪz/'tʃeɪndʒɪŋ/ /'evəri/ /deɪ/



Keep in touch
/ki:p/ /ɪn/ /tʌtʃ/

How **much** is it?
/haʊ/ /mʌtʃ/ /ɪz/ /ɪt/?

HOW?
MUCH?



LIVEWORKSHEETS

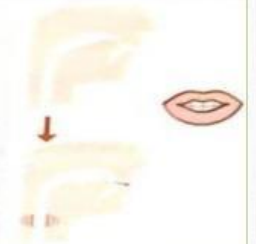
/dʒ/



/dʒ / - JACKET (áo khoác)

/dʒ / là một âm hữu thanh

Tạo khẩu hình miệng giống âm /tʃ/. Nhưng khi đọc, đẩy âm từ cuống họng ra, đặt tay dưới cổ họng cảm thấy rung mạnh. Khi đặt tay trước miệng, không cảm thấy một luồng khí từ miệng ra tay.



jam	/dʒæm/	mứt
joke	/dʒoʊk/	câu chuyện đùa
June	/dʒuːn/	tháng Sáu
jacket	/ˈdʒækt/	áo khoác
jeans	/dʒiːnz/	quần bò
job	/dʒɑːb/	công việc
jet	/dʒet/	máy bay phản lực
general	/ˈdʒenrəl/	nói chung
gem	/dʒem/	đá quý
age	/eɪdʒ/	tuổi
large	/lɑːrdʒ/	rộng
fridge	/frɪdʒ/	tủ lạnh
courage	/ˈkʌrɪdʒ/	khuyến khích

/dʒ/



-English is an international **language**.
/'ɪŋɡlɪʃ/ /ɪz/ /æn/ /ɪntə'næʃənəl/ / 'læŋɡwɪdʒ/



-**Enjoy** your meal!
/ɪn'dʒɔɪ/ /jɔː/ /'miːl/



Just joking !
/dʒʌst/ /dʒoʊkɪŋ/